

Số: 1684 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2023 - 2024
cho sinh viên chính quy**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật giáo dục Đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi bổ sung, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 về quy định chi tiết một số điều của Luật giáo dục;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 28/VBHN-BGDĐT ngày 31/12/2014 về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐT ngày 19/01/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc quy định cơ cấu tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông báo số 219/TB-MĐC ngày 22/5/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2023 - 2024;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trích 6.164.834.500 đồng (Sáu tỷ một trăm sáu mươi tư triệu tám trăm ba mươi tư nghìn năm trăm đồng) từ nguồn thu dịch vụ khác để chi học bổng khuyến khích học tập kỳ II năm học 2023 - 2024 cho 802 sinh viên hệ chính quy khóa 65, 66, 67 và 68 (danh sách kèm theo).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách kèm theo chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Các PHỤ (để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTSV₍₁₀₎.



DANH SÁCH SINH VIÊN XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2023 - 2024

(Kèm theo Quyết định số: **1684** /QĐ-MĐC ngày **04** tháng **11** năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC HK	Điểm HT	Điểm thưởng	TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ ITC	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên Ngân hà
1	2021010003	Nguyễn Đức	Huy	DCDKDK65	11	3.86	0.10	3.96	100	1		505.700	5.562.700	2513328803	BIDV
2	2021010174	Võ Văn	Cường	DCDKDK65	15	3.69		3.69	90		2	389.000	5.835.000	5110769004	BIDV
3	2021010083	Ngô Thị Quỳnh	Chi	DCDKLD65	13	4.00		4.00	73		2	389.000	5.057.000	2153317032	BIDV
4	2021010183	Vũ Minh	Nguyễn	DCDKLD65	15	3.94		3.94	100		2	389.000	5.835.000	2153320225	BIDV
5	2121010029	Nguyễn Đức	Việt	DCDKKK66	21	3.20		3.20	82		2	389.000	8.169.000	0901000138223	Vietcombank
6	2121010069	Võ Tả Việt	Đó	DCDKTB66	19	3.24	0.10	3.34	83		2	389.000	7.391.000	5200573991	BIDV
7	2121010055	Lê Trọng Hồng	Minh	DCDKTB66	19	3.23	0.05	3.28	81		2	389.000	7.391.000	9943259883	Vietcombank
8	2121010051	Đỗ Thị Ngọc	Anh	DCDKLD66	15	3.20		3.20	84		2	389.000	5.835.000	2154295177	BIDV
9	2121010084	Nguyễn Thị Kim	Anh	DCDKLD66	18	3.00		3.00	74		2	389.000	7.002.000	4251905803	BIDV
10	2221010001	Trương Ngọc	Toan	DCDKLD67	17	3.77	0.10	3.87	99	1		505.700	8.596.900	5811509860	BIDV
11	2221010034	Lê Thị	Hoa	DCDKLD67	16	3.25		3.25	93	1		505.700	8.091.200	06878748088888	MB bank
12	2221010008	Nguyễn Huy	Hoàng	DCDKLD67	18	3.11		3.11	80		2	389.000	7.002.000	0367818466	MB bank
13	2221010027	Hoàng Thị Mai	Thúy	DCDKLD67	15	3.05		3.05	84		2	389.000	5.835.000	2153947697	BIDV
14	2221010009	Dương Quốc	Đạt	DCDKTN67	15	3.07	0.10	3.17	79		2	389.000	5.835.000	0344994333	MB bank
15	2221010076	Trương Thị	Khuê	DCDKKH67	23	3.50		3.50	91	1		505.700	11.631.100	2153947679	BIDV
16	2221010058	Phùng Anh	Quân	DCDKCNS67	14	2.91	0.10	3.01	93		2	389.000	5.446.000	2154866962	BIDV
17	2321010085	Nguyễn Hải	Bình	DCDKDK68	14	3.49	0.10	3.59	93	1		505.700	7.079.800	8820267530	BIDV
18	2321010104	Bùi Thái	Son	DCDKDK68	15	3.23		3.23	86	1		505.700	7.585.500	2791392233	BIDV
19	2321010102	Đậu Thị	Hương	DCDKDK68	14	3.14	0.05	3.19	90		2	389.000	5.446.000	1040543726	Vietcombank
20	2321010021	Nguyễn Anh	Đức	DCDKDK68	18	2.97		2.97	81		2	389.000	7.002.000	5012515422	BIDV
21	2321010105	Hà Văn	Thành	DCDKDK68	18	2.97		2.97	82		2	389.000	7.002.000	4666280504	Techcombank
22	2321010127	Sùng Văn	Trình	DCDKTN68	17	2.82		2.82	86		2	389.000	6.613.000	2377392095	Techcombank
23	2321010061	Nguyễn Văn	Hiển	DCDKDK68	14	2.71		2.71	72		2	389.000	5.446.000	8830420936	BIDV
24	2321010112	Vũ Tiến	Thành	DCDKDK68	17	2.62		2.62	72		2	389.000	6.613.000	8542492005	MB bank
25	2321010100	Dương Trung	Hiếu	DCDKDK68	17	2.62		2.62	74		2	389.000	6.613.000	1050645667	Vietcombank

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC HK	Điểm HT	Điểm thưởng	TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ ITC	Thành tiền (đồng)	Số tài khoản	Tên Ngân hàng
780	2324010207	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	14	3.25		3.25	71		2	352.000	4.928.000	0966489094	MB bank
781	2324010097	Phí Hữu	Đạt	14	3.39		3.39	80	1		457.600	6.406.400	270904042005	Techcom
782	2324010128	Nguyễn Thị Khánh	Hoà	14	3.29		3.29	81	1		457.600	6.406.400	108878684492	Vietinb
783	2324010040	Đỗ Thị Thuý	Trang	16	3.53		3.53	71		2	352.000	5.632.000	0937964456	MB bank
784	2324010025	Nguyễn Thị Thuý	Dung	14	3.29		3.29	73		2	352.000	4.928.000	0775228360	MB bank
785	2324010186	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	14	3.21		3.21	76		2	352.000	4.928.000	14404032005	TPbank
786	2324010215	Nguyễn Thị	Linh	14	3.2		3.20	71		2	352.000	4.928.000	0359838517	MB bank
787	2324010185	Phạm Mai	Phuong	15	3.29		3.29	74		2	352.000	5.280.000	628181206	MB bank
788	2324010225	Dương Quỳnh	Anh	15	3.61	0.10	3.71	90	1		457.600	6.864.000	0976712630	SHB
789	2324010111	Đoàn Thị Thuý	Linh	15	3.27		3.27	71		2	352.000	5.280.000	0965173616	MB bank
790	2324010166	Trần Thảo	Nguyễn	17	3.29		3.29	80	1		457.600	7.779.200	0000170597100	MB bank
791	2324010110	Hoàng Thị Quỳnh	Trang	15	3.66		3.66	73		2	352.000	5.280.000	0774340426	MB bank
792	2324010184	Nguyễn Văn	Anh	15	3.6		3.60	80	1		457.600	6.864.000	4860894037	BIDV
793	2324010066	Lê Thái	Son	15	3.31		3.31	80	1		457.600	6.864.000	0982041668	MB bank
794	2324010153	Phan Thị Thu	Thuý	20	2.9		2.90	74		2	352.000	7.040.000	3268088888	Techcom
795	2324010208	Nguyễn Thị Diệu	Anh	20	2.95		2.95	73		2	352.000	7.040.000	0946059076	MB bank
796	2324010888	Thái Minh	Đức	25	3.39		3.39	80	1		457.600	11.440.000	0961369840	MB bank
797	2324010070	Nguyễn Thị	Huê	17	3.06		3.06	72		2	352.000	5.984.000	4521101636	BIDV
798	2324010168	Nguyễn Thị	Lý	20	3.1		3.10	70		2	352.000	7.040.000	020921092005	MB bank
799	2324010200	Nguyễn Việt	Hùng	17	3.12		3.12	77		2	352.000	5.984.000	8850267734	BIDV
800	2324010136	Đào Phương	Nhi	20	3.09		3.09	74		2	352.000	7.040.000	19036461040018	Techcom
801	2324010178	Bùi Thanh	Chung	20	3.07		3.07	78		2	352.000	7.040.000	68837730766565	Techcom
802	2324010140	Nguyễn Thị	Tình	17	3		3.00	72		2	352.000	5.984.000	0000486438	TPbank
Tổng											6.164.834.500			

(Số tiền viết bằng chữ: Sáu tỷ một trăm sáu mươi tư triệu tám trăm ba mươi tư nghìn năm trăm đồng)

Phòng Kế hoạch tài chính

Phòng CTCT-SV

Người lập biên

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2024

